

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VÙNG CAO BẰNG THỜI PHONG KIẾN TỰ CHỦ (TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)

ĐÀM THỊ UYÊN

Xuất phát từ lợi ích giai cấp của mình duy trì quốc gia thống nhất, đẩy lùi các thế lực cát cứ và xâm lược từ bên ngoài, các triều đại phong kiến Việt Nam đều đã có sự quan tâm đến việc giải quyết vấn đề dân tộc và miền núi.

Các triều Đinh, Tiền Lê, Lý thi hành sứ mệnh lịch sử tăng cường thống nhất quốc gia, hướng mạnh lên địa bàn trung du, miền núi, vùng xa - địa bàn cư trú của nhiều thành phần tộc người. Đặc điểm của sự nghiệp từng bước thiết lập lãnh thổ quốc gia dân tộc thống nhất là phải đồng thời giải quyết nhiều mâu thuẫn, trong đó mâu thuẫn lớn nhất là sự bất đồng lợi ích giữa Nhà nước tập quyền chuyên chế và giới thượng lưu trong các tộc người. Các tù trưởng, thủ lĩnh miền núi, miền xa thường nổi dậy cát cứ, chống lại triều đình Trung ương. Sử cũ cho biết, dưới thời Lý Thái Tổ trong 18 năm (1010 - 1028) có tới 10 cuộc nổi dậy và đánh dẹp. Dưới thời Lý Thái Tông trong 26 năm (1028 - 1054) có tới 16 cuộc nổi dậy và đánh dẹp [2, tr.92]. Trong đó địa bàn miền núi phía Bắc có các cuộc nổi dậy và đánh dẹp ở các châu Vị Long (Chiêm Hoá), Đồ Kim (Hàm Yên), Thượng Tân... (đều thuộc đất Tuyên Quang), Quảng Nguyên (Cao Bằng), châu Bình Nguyên (Thất Khê, Lạng Sơn), Đại Nguyên Lịch (vùng Quảng Ninh), châu Định Nguyên, Trại Nguyên (vùng Tây Bắc - Lào Cai - Yên Bái)... Trong đó, đáng chú ý nhất và có quy mô lớn nhất là cuộc nổi dậy của các tù trưởng họ Nùng ở Quảng Nguyên. Sau Nùng Dân Phú, Nùng Tôn Phúc và anh em của ông đều được Lý Thái Tổ phong làm thủ lĩnh ở địa phương. Năm 1038 Nùng Tôn Phúc nổi dậy cát cứ muốn tách khỏi sự ràng buộc "ky my" của nhà Lý, Tôn Phúc tự xưng Chiêu Thánh hoàng đế, lập nước Trường Sinh, xây thành Nà Lự (ở phía Tây thị xã Cao

Bằng), phong cho con là Nùng Trí Thông làm Diên Nha Vương. Nùng Tôn Phúc đã bị Lý Thái Tông đánh dẹp (1039). Con là Nùng Trí Cao chạy thoát, năm 1041 trở về Thăng Do đổi tên nước làm Đại Lịch, Lý Thái Tông đánh bắt được Trí Cao, nhưng muốn phủ dụ lại tha cho, vẫn cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, phụ thêm 5 động Lôi Hoả, Bình, An, Bà và cả châu Tư Lang nữa.

Năm 1043, Lý Thái Tông còn sai Ngụy Trưng đến châu Quảng Nguyên phong cho Trí Cao chức Thái Bảo (Việt sử lược chép là Quận Vương) và ban cho đô ấn. Năm 1048, Trí Cao lại nổi dậy, chiếm lấy châu An Đức (nay là Tĩnh Tây, Quảng Tây) và lại dựng nước Nam Thiên, xin thần phục nhà Tống, nhưng bất thành. Năm 1052, Trí Cao đem 5000 quân chiếm trại Hoàn Sơn rồi theo sông Tây Giang đánh chiếm thành Ung Châu (Nam Ninh). Sau đó, hạ thêm 9 thành và vây hãm thành Quảng Châu. Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao đã chấn động cả một vùng Lương Quảng, nhưng cuối cùng bị triều đình Tống trấn áp và thất bại.

Sự nổi dậy lập quốc của Nùng Tôn Phúc và Nùng Trí Cao, về khách quan là một hiện tượng lịch sử, là bước quá độ từ hình thức liên minh bộ lạc sang hình thức tổ chức chính trị - tộc người theo gương các nước Tống, Việt. Tuy nhiên, trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, họ không thể thành công, mà con đường tồn tại và phát triển hợp lý duy nhất chỉ có thể là hoà hợp vào cộng đồng Đại Việt. Thực tế lịch sử đã chứng minh điều đó. Mặc dầu vậy, Nùng Trí Cao vẫn được coi là một vị anh hùng trong tâm thức của nhân dân các dân tộc Tày, Nùng, Choang, từ Cao Bằng đến Quảng Tây (Trung Quốc) nhiều nơi đã lập đền thờ ông [3, tr.38].

Qua các cuộc đánh dẹp, nhà nước chuyên chế thời Lý đã khẳng định quyền lực và xác định vùng lãnh thổ quốc gia Đại Việt, tăng cường thống nhất đất nước. Tuy nhiên việc đánh dẹp chỉ là bất đắc dĩ. Chính sách chủ yếu đối với miền núi của các vương triều phong kiến Việt Nam nói chung là chính sách "nhu viễn" (mềm dẻo phương xa) là lời kéo đoàn kết các tộc người miền núi, vùng biên viễn về với triều đình thông qua các tù trưởng, thủ lĩnh của họ, bằng cách cầu thúc, bằng quan hệ hôn nhân và phong chức tước. Việc gả công chúa cho các tù trưởng thiếu số trở thành lệ thường dưới thời Lý. Dòng họ Giáp ở Lạng Châu (Lạng Sơn) nhiều đời là phò mã của triều đình; Lý Thái Tông gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục Hà Dị Khánh ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang) và vị châu mục này khi được phong chức đại thần Thái phó, đã khắc bia thể rằng:

Ở chốn này kẻ bề tôi coi giữ đất nhà vua

Ôm mãi lý tưởng ngày ngày trông ngóng

(Bia Bảo Ninh Sùng Phúc).

Thủ lĩnh Dương Tự Minh được Vua Lý gả công chúa Thiệu Dung và phong làm Tri phủ Phú Lương, cai quản một vùng đất rộng lớn từ Thái Nguyên đến Cao Bằng. Ông đã cùng nhân dân Tày - Nùng Cao Bằng chống lại sự xâm lấn của quan quân nhà Tống, thu hồi các vùng lãnh thổ từ Quảng Nguyên - Hạ Lang đến Hà Quảng - Thông Nông đầu thế kỷ XII.

Bằng những chính sách đúng đắn, sáng tạo, khôn khéo, kiên quyết, kịp thời, vương triều Lý đã củng cố quyền lực, thiết lập các khu vực hành chính ở miền núi biên giới, xây dựng có cơ sở chính trị cho cuộc đấu tranh ngoại giao và quân sự với triều Tống. Chính sách đối ngoại tích cực của nhà Lý đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ cương vực các châu biên giới trong đó có Quảng Nguyên. Các triều đại sau theo nền tảng cơ bản đó tiếp nối giữ gìn, bảo vệ. Từ triều Trần, việc phong chức cho các thổ tù miền núi đặc biệt được coi trọng. Triều Lê đặt ra một hệ thống quan chức cao thấp khác nhau như chức đoàn

luyện, thủ ngự, thủ mục, tri châu, đại tri châu để bổ dụng cho các thổ tù miền núi. Một số tù trưởng có công còn được phong những tước vị cao như: Tư không bình chương sự, Thượng tướng quân, Đại tướng quân...

Trong số các thổ tù miền núi được phong chức tước của triều đình không chỉ có những tù trưởng gốc dân tộc tại chỗ, mà còn bao gồm cả những quan lại, quý tộc gốc miền xuôi đã địa phương hoá. Những thổ tù mang chức tước của triều đình phải phục tùng Trung ương về mặt chính trị và hàng năm phải nộp một số cống phứ. Họ vẫn được cha truyền con nối cai quản dân địa phương theo phong tục tập quán riêng. Luật thời Lê, Điều 40 (Chương Danh lệ) quy định "Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội"; Điều 41 (Chương Đạo tặc): "Người Man Liêu cướp bóc của nhau, giết nhau, thì xử tội nhẹ hơn tội cướp, giết người một bậc; nếu hoà giải với nhau thì cũng cho" [4, tr. 47, 164].

Sau khi trấn áp xong cuộc khởi nghĩa của Nùng Trí Cao, nhà Lý vẫn giao cho con cháu dòng họ Nùng và các thổ tù khác cai quản châu Quảng Nguyên, Lưu Kỷ giữ chức quan sát sứ châu Quảng Nguyên, Nùng Tôn Đản, Hoàng Lục, Hoàng Trọng Khanh... đều là những thổ mục có thế lực ở địa phương, có nhiều cống hiến trong việc phòng thủ biên cương. Trong cuộc kháng chiến chống Tống dưới thời Lý, Nùng Tôn Đản từng được Lý Thường Kiệt giao nhiệm vụ tổng chỉ huy đạo quân miền núi thực hiện cuộc tiến công chiến lược sang đất Tống 1076; Hoàng Lục một chủ động mưu trí dũng cảm đã lãnh đạo người bản bộ chống trả quân Tống do Yên Đạt chỉ huy khi chúng vượt biên giới tiến vào đất Quảng Nguyên.

Bên cạnh chính sách "nhu viễn" được các vương triều phong kiến sử dụng như là một "quốc sách" hàng đầu, phổ biến, lâu dài thì việc cử quan lại miền xuôi lên trấn trị miền núi cũng là "một sự kiện lịch sử kéo dài hàng xuyên, khởi

đầu từ thời Đại Việt Lý - Trần và đặc biệt phát triển trong thời Lê - Nguyễn, nhất là khi vua Minh Mạng thực hiện chính sách "cải Thổ quy lưu" (bỏ quan người dân tộc đưa lưu quan từ kinh đô lên trực tiếp nắm quyền cai trị" [5, tr.16].

Đến thế kỷ XV ở Cao Bằng đã có một số dòng họ lớn như Hoàng, Nùng (Nông), Nguyễn, Lương, Đàm, Tống.... Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, nhà Lê đã phong chức phụ đạo cho các họ Hoàng, Nguyễn, Nùng, Bé ở địa phương. Trong đó, một số dòng họ gốc ở tỉnh Thanh Hoá, Bé Nguyễn, Bé Kim, Hoàng Ích sinh sống lâu đời ở Cao Bằng đã địa phương hoá. Dòng họ Bé được triều đình công nhận là phiên thân thế tập và được giao nhiệm vụ cai quản quân dân ở địa phương.

Nhiều viên quan miền xuôi được triều đình cất cử lên Cao Bằng đã làm được một số việc tốt, góp phần đoàn kết các dân tộc, được nhân dân địa phương kính trọng. Nguyễn Đình Bá là một viên quan quê Hưng Yên được triều đình phái lên trấn giữ vùng quan yếu ở Cao Bằng đã có công giải quyết tình trạng dân phiêu tán, đưa nhân dân trở lại với đồng ruộng, phục hoang, xây dựng lại nương bản, củng cố vùng biên cương. Sau khi ông mất, nhân dân địa phương mến phục tài năng, đức độ của ông và đã lập đền thờ [6, tr.90] (Hiện nay đền thờ ông ở làng Huyền Ru, xã Thanh Nhật, huyện Hạ Lang). Con cháu ông nối nghiệp, trở thành một trong những phiên thân có thế lực ở địa phương.

Vua Lê Thánh Tông quy chế hoá thể lệ cất nhắc những viên quan lại lên cai quản miền biên viễn: "Trước đây, có sắc lệnh cho viên quan nào giữ chức nơi biên viễn đủ 9 năm thì được điều động giữ chức ở nơi kinh huyện. Đến nay nhà vua ra sắc lệnh " Phàm quan viên giữ việc ở nơi biên viễn lam chương, người nào biết hết lòng vỗ về thương yêu nhân dân, không những nhiều về việc thúc giục tô thuế mà thuế khóa vẫn được đủ số, thì khi mãn hạn 6 năm chuẩn cho được đổi về chốn thủy thổ lành. Nếu người nào thác cố đau

ốm, tìm đường trốn tránh, thuế khoá phân nhiều thiếu thốn, thì lại đổi đi nơi biên viễn, đợi đủ 6 năm sẽ lượng xét cho chuyển" [7, tr. 1069].

Nguyên tắc bảo vệ biên giới dưới thời Lê Sơ được đẩy cao hơn một bước:

Biên phòng cần có phương lược tốt

Đất nước nên lo kế lâu dài.

(Lê Lợi)

Lê Thánh Tông hạ sắc dụ cho các thổ quan ở vùng biên giới rằng: "Người bấy tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là phải bảo toàn lãnh thổ, an ủi nhân dân, bẻ gãy những mũi nhọn tiến công, chống cự những kẻ khinh rẻ nước mình" [8, tr.1037]. Hoặc "Những người bán ruộng đất cho người nước ngoài thì bị tội chém" (Điều 25 - Chương Vệ Cấm). Theo Lê Thánh Tông "Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được ? Phải kiên quyết tranh luận, không để cho họ lấn dần. Nếu họ không theo còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, biện bạch rõ lẽ phải trái. Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất đai của Thái Tổ làm mối cho giặc, người ấy sẽ bị trừng trị nặng [9, tr.1121].

Luật Hồng Đức quy định: "Các quan tướng suý tại các phiên trấn đến những châu huyện ở trấn mình sách nhiễu tiền tài, của nhân dân bị biếm 3 bậc... những người gia thuộc làm việc sách nhiễu để làm rối loạn trong hạt thì luận tội khác. Khi chiêu dụ dân Man Liêu mà tự tiện phá nhà cửa, lấy súc vật, tài sản của dân thì bị tội biếm hay bị đồ" (Điều 67, chương Vi chế).

Những quy định trên góp phần nâng cao uy tín của nhà nước Lê Sơ trong vùng dân tộc, gắn bó đoàn kết các dân tộc trong cộng đồng quốc gia Đại Việt. Kết quả đó được lưu truyền trong dân gian Cao Bằng như sau:

" Ai biết thời vua Lê thịnh trị

Vua chinh gặp văn võ tập trung

Thu phục dân đông tây khắp nước".

[10, tr. 227]

Trên cơ sở đoàn kết được toàn dân, năm 1467 Lê Thánh Tông đã sai tiến hành điều tra hình thế núi sông, địa giới và sản vật của các địa phương để xây dựng bản đồ cả nước. Năm 1469 bản đồ Hồng Đức hoàn thành, xác định chặt chẽ lãnh thổ và cương giới của đất nước.

Có một sự kiện lịch sử đã ảnh hưởng khá lớn đến tình hình chính trị, xã hội các vùng miền Đông (Quảng Uyên, Phục Hoà, Hạ Lang, Thượng Lang) của Cao Bằng. Đó là việc triều Mạc chiếm cứ vùng đất Cao Bằng từ năm 1594 đến năm 1677. Năm 1594 Mạc Kính Cung tự lập Càn Thống hoàng đế ở đất Cao Bằng, chấn chỉnh kỷ cương mọi mặt, sắp xếp mọi công việc như lúc nhà Mạc còn ở kinh đô Thăng Long. Họ Mạc lo việc an phục nhân tâm: mở trường dạy học, mở khoa thi, thu phục nhân tài (Trong triều Mạc ở Cao Bằng có một người Tày làm quan tới chức Tư thiên quản nhạc - trông coi khoa Chiêm tinh và phụ trách đội nhạc của nhà Mạc. Ông này để lại nhiều bài thơ nôm Tày có giá trị còn lưu lại trong vùng đồng bào Tày Cao Bằng). Nhà Mạc khuyến khích phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp (còn lưu lại trong truyền thuyết vùng Khâu Khẩu). Vùng giáp ranh giữa Hoà An với Nguyên Bình, còn có bia đá ghi công những quan lại có thành tích khẩn hoang ở Ngân Sơn. Thời đó nhiều ngành nghề thủ công phát triển: làm giấy, làm pháo, mộc nề, canh củi, nghề rèn (nhiều sản phẩm ở Quảng Uyên vẫn nổi tiếng đến ngày nay). Nhà Mạc mở mang giao thông (mở đường vòng quanh thành Cao Bình xuống vùng Đà Quận, đường men theo bờ sông Mãng vào hậu cứ Lũng Chung, Nguyên Bình) và đường đất từ Cao Bằng xuống 3 châu miền đông Cao Bằng ngựa xe đi lại thuận tiện, lập chợ búa (mở chợ tại kinh đô Cao Bình gọi là "Háng Shéng"); giao lưu kinh tế dọc biên giới trở nên sầm uất, nhiều chợ nổi tiếng đi cả vào trong thơ ca then, bụt của người Tày như "Háng Nhất" "Lùng Chu" ở bên kia biên giới "Pác Nặm" (Thuỷ Khẩu - Phục Hoà), các lái buôn trong và ngoài nước có thể ngược sông Bằng chở hàng hoá lên vùng trung tâm lòng máng Cao Bình để buôn bán.

Nhà Mạc cũng đào tạo nhiều tri thức địa phương, chỉnh lý lại nhiều điệu then, giàng, khuyến khích hát then ở miền Đông trong các phiên chợ (đây là thời kỳ xuất hiện nhiều truyện nôm Tày khuyết danh còn lưu truyền đến ngày nay), giảm bớt hình phạt, xử tội nặng các quan lại những nhiều, đục khoét nhân dân. Những dịp hội hè, vua quan cùng trăm họ vui chung.

Triều Mạc ở Cao Bằng, đã tạo dựng được trật tự xã hội, mở mang dân trí, phát triển bách nghệ, làm cho Cao Bằng trở thành một xã hội văn minh hơn nhiều. Những chính sách và biện pháp tích cực như vậy đã hoà hoãn được mâu thuẫn, liên kết nhân dân các dân tộc ở địa phương.

Sau sự kiện năm 1677, triều đình Lê - Trịnh tiếp tục đánh dẹp Nhà Mạc [11, tr. 349], bổ dụng quan lại làm đốc trấn Cao Bằng cho phép "được tùy tiện thi hành mọi việc" [12, tr. 408]. Năm 1724, theo lời xin của Nguyễn Trữ- Đốc trấn Cao Bằng, triều đình hạ lệnh cho phiên thần Thái Nguyên đem quan bản thổ luân chuyển đi thú, định lệ cứ mỗi năm 1 lần thay đổi [13, tr. 443].

Dưới thời Lê - Trịnh thuế khoá và lao dịch ở Cao Bằng phiền phức nặng nề; nhiều lần các bầy tòi phiên trấn đã về kinh bày tỏ sự đau khổ chông chất của dân. Triều đình cho giảm bớt các sở tuần ty (Na Lữ, Ân Lại, Khê Lược và Thẩm Toán) và các loại thuế phụ như thuế đánh vào đầu trâu, thuế nộp hồng quả (nộp 65 gánh) và vải thổ, ... "Từ đấy, dân ở bốn châu (Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên), mới dần dần được yên nghỉ" [14, tr. 458]. Năm 1745, "giặc Mạc vây Cao Bằng. Đốc đồng Trần Doanh Lâm dẹp yên được. Sau đó, lại chiêu tập dân phiêu tán, cho họ trở về yên nghiệp làm ăn" [15, tr. 582]. Năm 1754, "dân Cao Bằng bị đói, triều đình hạ lệnh xuất 300 lượng bạc trong kho nội phủ phát chẩn cho dân. Nhân đó, hạ lệnh cho ti Trấn thủ xét đúng sự thực về số dân trong hạt và số hộ khẩu bị lưu tán" [16, tr. 625].

Trên vùng đất Cao Bằng "năm Minh Mệnh thứ 12, đổi trấn làm tỉnh, đặt hai ty bố chính và

án sát thuộc tuần phủ Lạng - Bằng kiêm lãnh,... năm thứ 15 đổi châu làm huyện, năm thứ 16, chia Thạch Lâm làm hai huyện Thạch Lâm và Thạch An, đặt riêng phủ Hoà An, bỏ thổ quan đều đặt lưu quan, năm Tự Đức thứ 4, bỏ phủ Hoà An. Lãnh 1 phủ, 5 huyện” [19, tr.402].

Về kinh tế – xã hội: Sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các chính sách của Nhà nước phong kiến tập quyền, sự nhập cư mạnh mẽ của các tộc người từ miền xuôi lên, từ bên kia Trung Quốc tràn sang, giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng miền, dân tộc gia tăng qua các thời kỳ lịch sử v.v... đã từng bước đưa đến sự suy yếu của chế độ phiên thân - chế độ Quảng. Đầu thời Nguyễn đã chủ trương tư hữu hoá ruộng đất để tạo ra một tầng lớp hữu sản mới làm chỗ dựa cho vương triều. Nhà Nguyễn đã cho lập sổ địa bạ, xác nhận quyền tư hữu ruộng đất cho nông dân cũng như các tầng lớp thống trị trên cơ sở nguyên canh, đã phá vỡ cơ sở kinh tế, xã hội của chế độ thổ tù cũ.

Về mặt chính trị, việc sắp xếp lại bộ máy chính quyền tại các vùng dân tộc thiểu số miền núi, thực hiện chính sách "Cải thổ quy lưu" (tức bỏ chế độ thổ quan, cử các quan lại miền xuôi lên cai trị)... đã chấm dứt sự tồn tại của chế độ thổ tù ở miền núi.

Chính sách của các triều đại phong kiến trong các thế kỷ XI - XIX đã dần dần tác động gây biến đổi nhiều mặt đối với xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Cao Bằng.

Kết luận: Các vương triều phong kiến Việt Nam, mặc dù do bản chất giai cấp chi phối là áp bức bóc lột nhân dân lao động các dân tộc, nhưng trước sự tồn vong của bản thân và nhất là trong giai đoạn lịch sử đang còn đại diện cho dân tộc, đã đề ra được nhiều chính sách và biện pháp có tính chất tích cực đối với miền núi biên giới trong đó có tỉnh Cao Bằng. Các vua Lý đặt chế độ thổ quan, thời Lê sơ tăng cường ảnh hưởng của triều đình trung ương thông qua chính

sách “phiên thân”, đến triều Nguyễn... đặt chế độ “thổ quan” và “lưu quan” kết hợp. Các chính sách này có ý nghĩa tích cực trong việc củng cố quốc gia thống nhất, đẩy lùi các thế lực cát cứ, thế lực xâm lược từ bên ngoài, giữ gìn được an ninh biên giới, mặt khác, có ý nghĩa to lớn góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội Cao Bằng phát triển, nhờ đó mạng lưới buôn bán xuôi ngược được mở rộng, giao thông được mở mang. Sự giao thoa văn hoá giữa các dân tộc miền xuôi, miền ngược ngày một sâu rộng, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tộc người ở Cao Bằng trong các giai đoạn lịch sử sau đó.

Tài liệu tham khảo:

- 1, 19. QSQTN (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb Thuận Hoá, Huế.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Hiến Phan (1957), *Choang tộc giản sử*, Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã.
4. *Quốc triều hình luật* (1995), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Hội Văn nghệ Cao Bằng (1993), *Văn hoá dân gian Cao Bằng*, Xuất bản.
6. Đàm Thị Uyên (1998), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân Tộc, Hà Nội.
- 7, 8, 9. QSQTN (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Hoàng Quyết – Ma Khánh Bằng...(1993), *Văn hoá truyền thống Tày – Nùng*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18. QSQTN (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

